**Tên:** ……..  **Week:** 8

**Lớp:** S2…  **Từ vựng & Ngữ pháp HW:** …….

**Ngày giao bài:** Thứ …., …./…./….  **Nghe HW:** …….

**Ngày nộp bài:** Thứ …., …./…./….

# VOCABULARY REVISION

## A. THEORY

### I. VOCABULARY REVISION

**Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:**
**https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_vocab**

## Fruits

| No. | Words | Meanings | Pictures | No. | Words | Meanings | Pictures |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **lychee** *(n)* | quả vải | | 5. | **apple** *(n)* | quả táo | 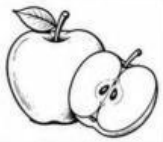 |
| 2. | **pear** *(n)* | quả lê | 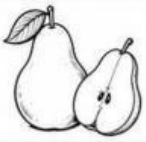 | 6. | **sweet** *(adj)* | ngọt | |
| 3. | **orange** *(n)* | quả cam | 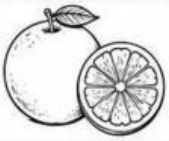 | 7. | **juicy** *(adj)* | nhiều nước, mọng nước | |
| 4. | **mango** *(n)* | quả xoài | 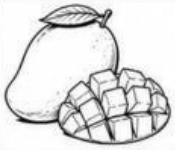 | 8. | **yummy** *(adj)* | ngon tuyệt, thơm ngon | |

## House

| No. | Words | Meanings | Pictures | No. | Words | Meanings | Pictures |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **living room** (n) | phòng khách | | 4. | **kitchen** (n) | phòng bếp | 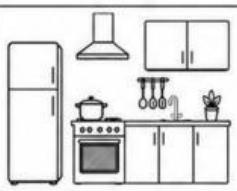 |
| 2. | **bedroom** (n) | phòng ngủ | | 5. | **hall** (n) | sảnh, hành lang | |
| 3. | **bathroom** (n) | phòng tắm | | 6. | **garden** (n) | khu vườn | 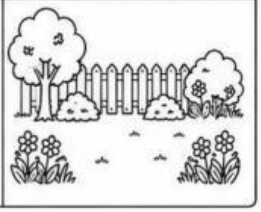 |

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.*



LIVEWORKSHEETS

## II. EXTRA VOCABULARY

**Con nghe và đọc lại từ tại link/code này:**

**https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_extra-vocab**

| No. | Words | Meanings | Pictures | No. | Words | Meanings | Pictures |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **spider** (n) | con nhện | 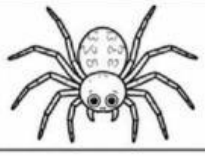 | 5 | **in front of** (prep) | ở phía trước | |
| 2 | **near** (prep) | gần | | 6 | **colour** (v) | tô màu | |
| 3 | **next to** (prep) | bên cạnh | | 7 | **mouse** (n) | con chuột | 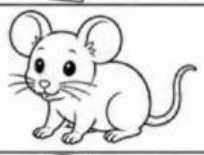 |
| 4 | **under** (prep) | ở dưới | | 8 | **pardon** (int) | xin nhắc lại? | |

*Note: n = noun: danh từ; prep = preposition: giới từ; v = verb: động từ; int = interjection: thán từ.*

## B. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (17 questions)

**I. Circle the correct answer.** *(Khoanh đáp án đúng.)*

0.
   (A) Lychee
   B. Pear

1.
   A. Bathroom
   B. Living room

2.
   A. Apple
   B. Mango

3.
   A. Bedroom
   B. Kitchen

4.
   A. Garden
   B. Bathroom

5.
   A. Sweet
   B. Hall

6.
   A. Pear
   B. Orange

7.
   A. Apple
   B. Juicy



LIVEWORKSHEETS

**II. Fill in the missing letters to complete the words.** *(Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.)*

0. yu<u>m</u>my

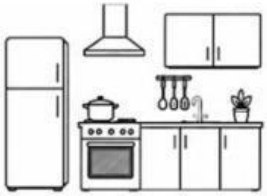

1. ki__ch__n

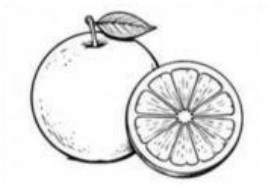

2. or__n__e

3. ba__ __ro__m

4. sw__et

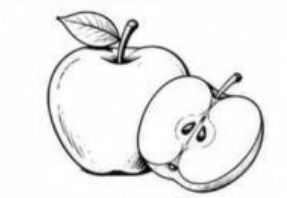

5. ap__le

**III. Choose the correct answers.** *(Chọn đáp án đúng.)*

| | |
|---|---|
| 0. Is **this** / **that** your bag? | |
| 1. Look! **That / This** man is really cool. | |
| 2. I have **these / those** crayons. | |
| 3. My grandparents plant **that / those** flowers. | |
| 4. Is **this / that** your friend? | |
| 5. **These / That** bikes are my brother's. | |



LIVEWORKSHEETS

**STARTERS LISTENING PRACTICE PART 4 (5 questions)**

**Các con nghe ở link/code này:**

**https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w8_listening-part-4**

Listen and colour. There is one example.

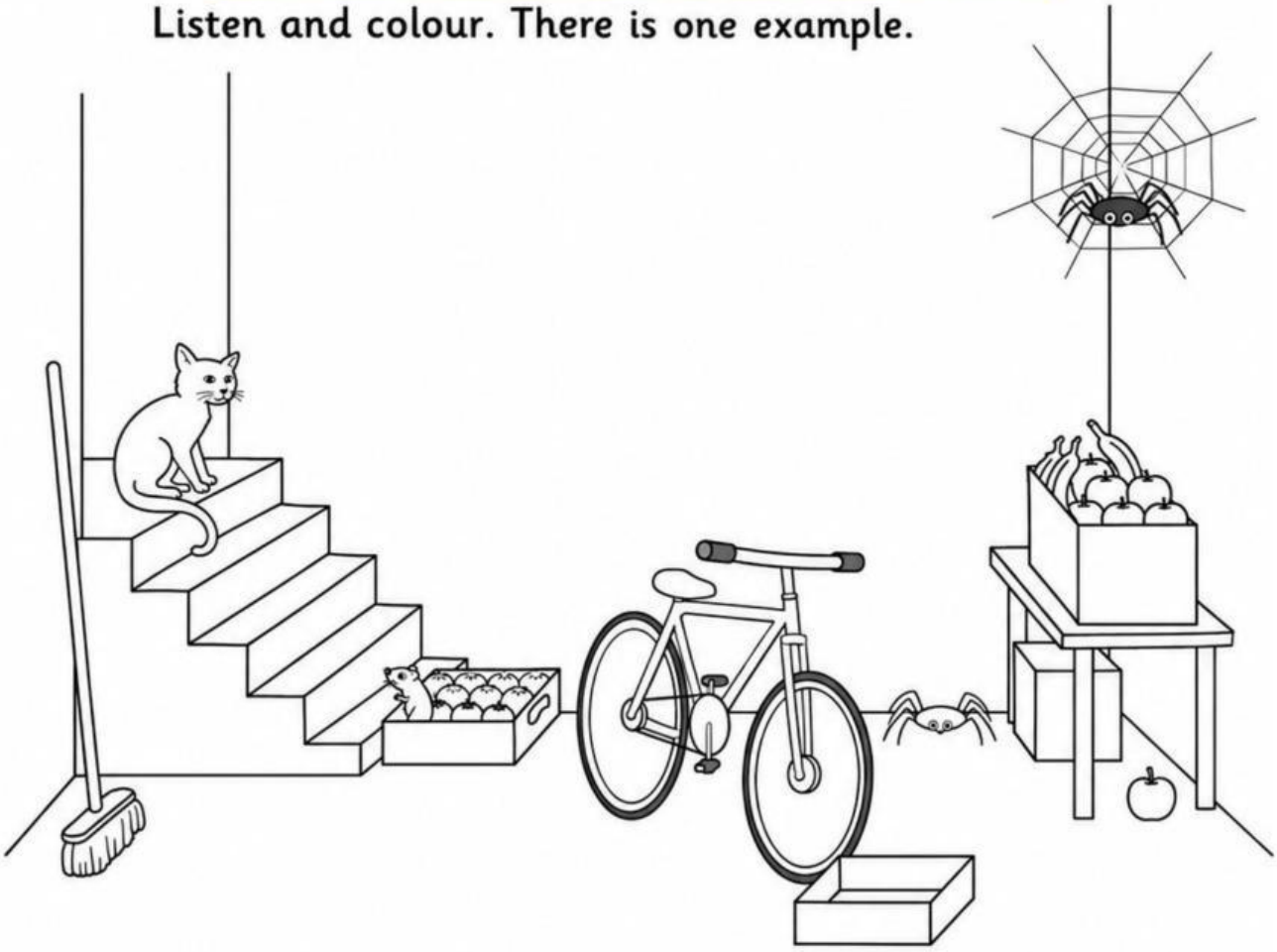

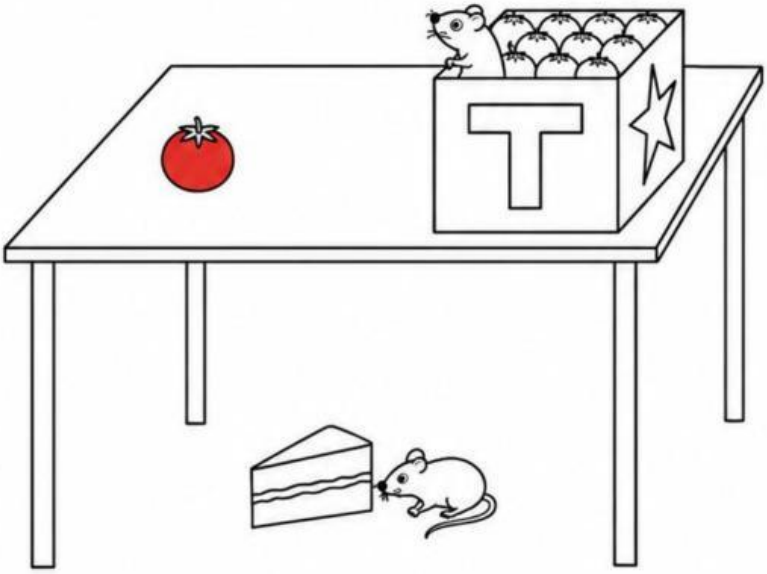



LIVEWORKSHEETS